

THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI TRÂU VÀ ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH SẢN ĐÀN TRÂU NUÔI CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN THĂNG BÌNH, TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Thị Thùy Vân¹

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện trên tổng số 270 hộ về hiện trạng chăn nuôi trâu tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Kết quả điều tra cho thấy chăn nuôi trâu trên địa bàn huyện thường tập trung ở qui mô nhỏ (88,9%), chăn nuôi quảng canh là chủ yếu (45,55%), mục đích chăn nuôi trâu chủ yếu là sinh sản (62,22%), có 97,8% số người chăn nuôi trâu gặp khó khăn vì thiếu kỹ thuật và chưa đủ kinh nghiệm để chữa bệnh cho đàn trâu nuôi của gia đình, tuổi đẻ lứa đầu của đàn trâu cái tập trung chủ yếu vào độ tuổi 3-5 tuổi (80,61%), khoảng cách giữa 2 lứa đẻ từ 16-18 tháng chiếm tỉ lệ trên 52,32%, trâu cái động dục tập trung vào cuối mùa Thu và mùa Đông

Từ khóa: Chăn nuôi trâu, nông hộ, thực trạng, sinh sản

1. Mở đầu

Chăn nuôi trâu không chỉ là nguồn cung cấp thực phẩm chính cho con người, mà còn là nguồn sức kéo, nguồn phân bón hữu cơ, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; làm cân bằng môi trường sinh thái do tận dụng các phụ phẩm của ngành trồng trọt và của các ngành sản xuất khác tạo ra. Ở các huyện của tỉnh Quảng Nam hiện nay, chăn nuôi trâu đóng góp một phần rất quan trọng trong cơ cấu thu nhập của người nông dân, đồng thời giải quyết khá tốt tình trạng lao động dôi thừa và lao động thời vụ nhàn rỗi.

Thăng Bình có diện tích đất lớn (384,75km²), trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 80%, cùng với lực lượng lao động dồi dào và tập quán chăn nuôi lâu đời đây là điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi trâu. Theo niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam tại thời điểm 1/10/ 2017, tổng đàn trâu là 68.843 con trong đó ở huyện Thăng Bình là 9.242 con [1]. Tuy nhiên, nếu so sánh với tiềm năng lợi thế của huyện thì tốc độ phát triển chăn nuôi trâu của huyện trong những năm qua còn chậm, năng suất, chất lượng và giá trị số lượng sản phẩm còn thấp, nguyên nhân là do phương thức chăn nuôi trâu còn nhỏ lẻ, chưa được đầu tư nhiều, chưa có hộ nuôi trâu theo qui mô trang trại, nguồn giống chưa đảm bảo chất lượng, hiện tượng trâu giao phối tự do vẫn còn xảy ra, dẫn đến hiện tượng đồng huyết, cận huyết trong đàn gia súc vẫn còn phổ biến. Nguồn thức ăn là cỏ tự nhiên dồi dào, bãi chăn thả rộng, phụ phẩm từ nông nghiệp nhiều (thân lá ngô, cây lạc, rơm lúa...) vẫn chưa được tận dụng triệt để gây lãng phí.

Để tìm hiểu rõ về thực trạng chăn nuôi trâu của huyện, từ đó có cái nhìn toàn diện hơn về ngành chăn nuôi cũng như những khó khăn, nguyên nhân và nhằm tìm ra các biện pháp kỹ thuật thích hợp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng của đàn trâu trong những năm tới, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: " *Thực trạng chăn nuôi trâu và đánh giá một số đặc điểm sinh sản đàn trâu nuôi của nông hộ tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam*".

1. ThS., Trường Đại học Quảng Nam

2. Nội dung

2.1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và nội dung nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là đàn trâu được nuôi trong các nông hộ ở huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2019.

- Phương pháp nghiên cứu: Điều tra hiện trạng chăn nuôi trâu tại 270 hộ trong 9 xã của huyện Thăng Bình. Các xã điều tra gồm: Khu vực miền núi (Bình Lãnh, Bình Chánh, Bình Định Nam); khu vực đồng bằng(Bình An, Hà Lam, Bình Tú) và khu vực ven biển (Bình Hải, Bình Sa, Bình Giang).

Xây dựng câu hỏi phỏng vấn theo các chỉ tiêu khảo sát, sau đó tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân qua phiếu tra. Số liệu thu thập được được xử lý trên máy tính phần mềm Excel.

Nội dung nghiên cứu chính gồm (1) Thực trạng chăn nuôi trâu tại huyện Thăng Bình được đánh giá qua các chỉ tiêu như cơ cấu giống, cơ cấu đàn, quy mô, phương thức chăn nuôi, mục đích chăn nuôi, tình hình phối giống, những thuận lợi và khó khăn trong chăn nuôi trâu ; (2) Đặc điểm sinh sản đàn trâu nuôi được đánh giá qua các chỉ tiêu như Tuổi đẻ lứa đầu của trâu cái, Khoảng cách giữa hai lứa đẻ và thời gian sinh sản trong năm.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Cơ cấu đàn trâu ở hộ nông dân huyện Thăng Bình

Tuổi Chỉ tiêu	tháng tuổi 12 >		tháng 36 - 12 tuổi		tháng tuổi 36 <		Tổng	
	Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái
Số con	66	82	42	48	31	258	139	388
(%) Tỷ lệ	12,52	15,56	7,97	9,11	5,88	48,96	26,37	73,63

Bảng 1. Cơ cấu đàn trâu hộ nông dân Thăng Bình

[Nguồn: Số liệu điều tra]

Qua khảo sát ba vùng sinh thái của 270 hộ chăn nuôi trâu có 527 con trâu. Trong đó có 388 trâu cái, 139 trâu đực. Tổng số trâu điều tra được của các nông hộ tại huyện Thăng Bình có tỷ lệ trâu đực (là 26,37%) thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trâu cái (là 73,63%). Trong đàn trâu cái thì tỉ lệ trâu cái > 36 tháng tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất (48,96%). Đây là điều kiện thuận lợi để tăng đàn đều đặn hàng năm nếu làm tốt công tác quản lý sinh sản. Từ kết quả điều tra cho thấy người dân thích nuôi trâu cái hơn vì họ nuôi trâu với phương thức cày kéo kết hợp với sinh sản.

2.2.2. Quy mô chăn nuôi trâu

Kết quả điều tra 270 hộ chăn nuôi trâu tại ba vùng sinh thái (miền núi, đồng bằng và ven biển) của huyện Thăng Bình cho thấy chăn nuôi trâu phổ biến là quy mô nhỏ (bảng 2). Số hộ nuôi từ 1 - 2 con: 67%; 3 - 4 con: 21,87% và từ 5 con trở lên chiếm 11,13 % tổng số hộ điều tra.

Bảng 2. Quy mô nuôi trâu theo hộ và vùng sinh thái điều tra

Quy mô nuôi (Con)	Số hộ nuôi/ tỉ lệ/ theo vùng sinh thái							
	Miền núi		Đồng bằng		Ven biển		Tổng	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1 - 2	71	78,9	48	53,3	62	68,9	181	67,0
3 - 4	8	8,9	23	25,6	28	31,1	59	21,9
≤ 4	79	87,8	71	78,9	90	100	240	88,9
≥ 5	11	12,2	19	21,1	0	0	30	11,1

[Nguồn: Số liệu điều tra]

Ở ba vùng sinh thái, kết quả điều tra cho thấy phần lớn các hộ nuôi dưới 4 con chiếm 88,9%. Quy mô chăn nuôi trâu nhỏ lẻ, phù hợp hiện trạng sản xuất (chi phí đầu tư thấp, dễ thực hiện, tận dụng được phụ phẩm nông nghiệp, tận dụng sức lao động nông nhân ở nhiều lứa tuổi, tạo thêm thu nhập cho người dân nông thôn,...). Đây là đặc điểm nổi bật của ngành chăn nuôi trâu tại huyện Thăng Bình. Chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa mặc dù đang có xu thế phát triển mạnh nhưng còn chiếm tỷ trọng thấp.

2.2.3. Phương thức chăn nuôi trâu

Chăn nuôi trâu có thể thực hiện theo ba phương thức chủ yếu: Quảng canh (chăn thả hoàn toàn); bán thâm canh (chăn thả ban ngày và bổ sung thức ăn tại chuồng vào ban đêm) và thâm canh (nuôi nhốt hòa toàn) (bảng 3)

Bảng 3. Cơ cấu phương thức chăn nuôi trâu theo vùng sinh thái

Phương thức chăn nuôi	Vùng núi		Vùng đồng bằng		Vùng ven biển		Chung	
	N = 90 (hộ)	Tỷ lệ (%)	N = 90 (hộ)	Tỷ lệ (%)	N = 90 (hộ)	Tỷ lệ (%)	N = 270 (hộ)	Tỷ lệ (%)
Quảng canh	69	76,67	24	26,67	30	33,3	123	45,55
Bán thâm canh	15	16,7	51	56,67	48	53,33	114	42,22
Thâm canh	6	6,63	15	16,66	12	13,37	33	12,22

[Nguồn: Số liệu điều tra]

Kết quả điều tra cho thấy phương thức chăn nuôi trâu phổ biến ở các nông hộ huyện Thăng Bình chủ yếu là quảng canh (45,55%), trâu được chăn thả hoàn toàn trên đồi núi (chủ yếu vùng núi). Với phương thức chăn nuôi này, sẽ làm cho sức sản xuất của đàn trâu và năng suất sản phẩm không cao.

Trong lúc đó phương thức chăn nuôi bán thâm canh chiếm tỉ lệ 42,22%, lại được áp dụng nhiều ở các hộ chăn nuôi vùng đồng bằng. Đây là phương thức chăn nuôi tiến

bộ hơn so với phương thức quảng canh góp phần làm thay đổi nâng cao chất lượng trâu đồng thời giúp tăng trọng nhanh, rút ngắn thời gian nuôi thịt, nâng cao hiệu quả kinh tế. Và phương thức chăn nuôi thâm canh chiếm tỷ trọng rất thấp 12,22%.

2.2.4. Mục đích chăn nuôi trâu

Kết quả ở bảng 4 cho thấy mục đích chăn nuôi trâu của nông hộ hầu hết là nuôi sinh sản (62,22%), điều này phù hợp với phần lớn các nông hộ chăn nuôi trâu để kiếm thêm thu nhập thông qua bán nghé con là chính và để tận dụng lao động nhàn rỗi trong gia đình, nguồn phế phụ phẩm nông nghiệp.

Bảng 4. Quy mô chăn nuôi trâu theo mục đích chăn nuôi trâu của nông hộ

Mục đích	N	n	Tỷ lệ (%)
Cày kéo	270	13	4,81
Sinh sản	270	168	62,22
Trâu đực vỗ béo và sinh sản	270	49	18,15
Cày kéo và sinh sản	270	40	14,82

[Nguồn: Số liệu điều tra]

Tỷ lệ hộ nuôi với mục đích thuần cày kéo là rất ít (4,81%) bởi vì cơ giới hóa trên địa bàn huyện chủ yếu là dựa vào xe cơ giới và máy móc nông nghiệp.

Mục đích chăn nuôi trâu đực và trâu vỗ béo đang có tính chất chuyển dần sang sản xuất hàng hóa, tỷ lệ trung bình chăn nuôi khoảng (18,15%) tổng số đàn trâu của các hộ được điều tra. Tuy nhiên, hình thức này tập trung hầu hết vào các xã vùng đồng bằng do thuận lợi về vị trí địa lý, gần trung tâm huyện nên các hộ dân có phần xác định rõ ràng việc chăn nuôi trâu thịt mang tính chất hàng hoá cao hơn.

2.2.5. Tình hình phối giống

Hiện nay, ở giống trâu của các hộ chăn nuôi chủ yếu là lấy từ nghé con do trâu cái sinh sản của gia đình đẻ ra hoặc mua của các hộ khác trên địa bàn. Hầu hết các hộ để trâu cái phối giống tự do với đàn trâu đực trong địa bàn chiếm tỷ lệ 68,52% tổng số hộ điều tra, và có 31,48% các hộ lựa chọn trâu đực giống tốt phối giống cho trâu (phối giống trực tiếp có chọn lọc), việc nhờ cán bộ kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho trâu cái tập trung chủ yếu ở các hộ dân vùng đồng bằng nhưng cũng chiếm tỷ lệ thấp.

2.2.6. Những thuận lợi và khó khăn trong chăn nuôi trâu tại huyện Thăng Bình

Mỗi địa phương khi muốn phát triển chăn nuôi trâu phải đánh giá những thuận lợi và khó khăn mà người chăn nuôi tự đánh giá. Từ đó mới tiếp thu khai thác thế mạnh và có giải pháp khắc phục các khó khăn. Nội dung này được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Những thuận lợi và khó khăn của ba vùng sinh thái

Vùng sinh thái Tiêu chí khảo sát	Miền núi (N=90)		Đồng bằng (N=90)		Ven biển (N=90)		3 vùng ST (N=270)	
	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)

Thuận lợi:								
Dễ nuôi	88	98	83	92,2	86	3,3	257	95,2
Có kinh nghiệm	75	83,3	69	76,7	72	80	216	80
Nguồn thức ăn có sẵn	62	68,9	57	63,3	36	40	155	60,1
Nguồn phụ phẩm nông nghiệp dồi dào	73	81,1	75	83,3	28	31,7	176	68,2
Có lao động nhàn rỗi	71	78,9	65	72,2	69	76,7	205	75,9
Có đất trồng cỏ	63	70	21	23,3	3	3,3	87	33,7
Khó khăn:								
Thiếu giống	27	30	76	84,4	79	87,8	182	75,8
Thiếu vốn	7	7,8	4	4,4	9	10	20	7,4
Thiếu kỹ thuật	90	100	90	100	84	93,3	264	97,8
Thú y	86	95,6	81	90	64	71,1	231	85,6
Thị trường tiêu thụ sản phẩm không chủ động	65	72,2	32	35,6	55	61,1	152	56,3

[Nguồn: Số liệu điều tra]

Nhìn chung, ngành chăn nuôi trâu trong nông hộ ở huyện Thăng Bình, còn tồn tại một số vấn đề và khó khăn sau:

Có 97,8% số người chăn nuôi trâu gặp khó khăn vì thiếu kỹ thuật. Người chăn nuôi chưa mạnh dạn và chú trọng tiếp nhận, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào nuôi trâu, nhất là các kỹ thuật về bảo quản, chế biến và phối hợp khẩu phần thức ăn.

Chất lượng của công tác thú y có vai trò quan trọng trong việc phát triển chăn nuôi trâu của các hộ. Tuy nhiên, do địa bàn các xã miền núi rộng, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn nên việc kiểm soát tình hình dịch bệnh trên địa bàn quản lý của thú y xã gặp nhiều khó khăn.

Sự biến động của thị trường cũng là yếu tố tác động lớn đến hoạt động chăn nuôi trâu trong nông hộ. Hiện tại giá cả các loại vật tư đầu vào như thức ăn tinh, phân bón các loại đang tăng rất nhanh, làm tăng giá thành thức ăn, tăng giá thành sản xuất. Trong khi đó giá trâu trên thị trường lại biến động thất thường, mặc dù giá trâu có tăng lên nhưng tốc độ gia tăng còn chậm hơn nhiều so với các loại vật tư đầu vào và các mặt hàng tương ứng. Điều này gây không ít khó khăn cho người dân.

Về công tác giống chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức, hầu hết số trâu đực giống đều không đảm bảo cho công tác phối giống, nguyên nhân có thể do chất lượng con giống khi mua về không tốt, khi điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng không đúng yêu cầu kỹ thuật.

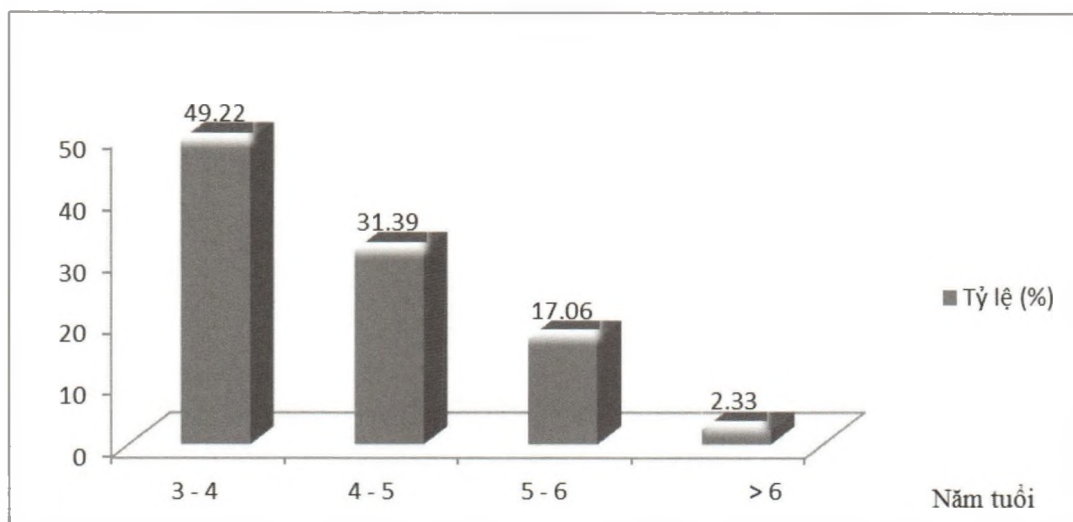
2.2.7. *Đánh giá một số đặc điểm sinh sản đàn trâu nuôi của nông hộ tại huyện Thăng Bình*

2.2.7.1. Tuổi đẻ lứa đầu của trâu cái

Bảng 6. Tuổi đẻ lứa đầu của trâu cái

Tuổi đẻ của trâu (năm tuổi)	Số lượng (con)	Tỷ lệ (%)
3 - 4	127	49,22
4 - 5	81	31,39
5 - 6	44	17,06
> 6	6	2,33
Tổng	258	100

[Nguồn: Số liệu điều tra]



Biểu đồ 1. Tỷ lệ (%) tuổi đẻ lứa đầu của trâu cái

Kết quả theo dõi 258 trâu cái cho thấy tuổi đẻ lứa đầu tập trung vào độ tuổi 3 - 4 năm tuổi chiếm một lượng khá lớn 49,22% và 4 - 5 tuổi chiếm tỷ lệ 31,39%, còn lại số trâu đẻ sau 5 năm tuổi chiếm tỷ lệ 19,39%. Đàn trâu tại Thăng Bình có tuổi đẻ lứa đầu muộn. Đây là tình trạng chung dẫn đến năng suất sinh sản thấp, nguyên nhân chính làm cho đàn trâu ở đây có tuổi đẻ lứa đầu muộn như vậy là do nông dân ta chưa có kinh nghiệm theo dõi, phát hiện động dục và phối giống cho trâu.

2.2.7.2. Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ

Bảng 7. Khoảng cách giữa hai lứa đẻ của đàn trâu tại Thăng Bình

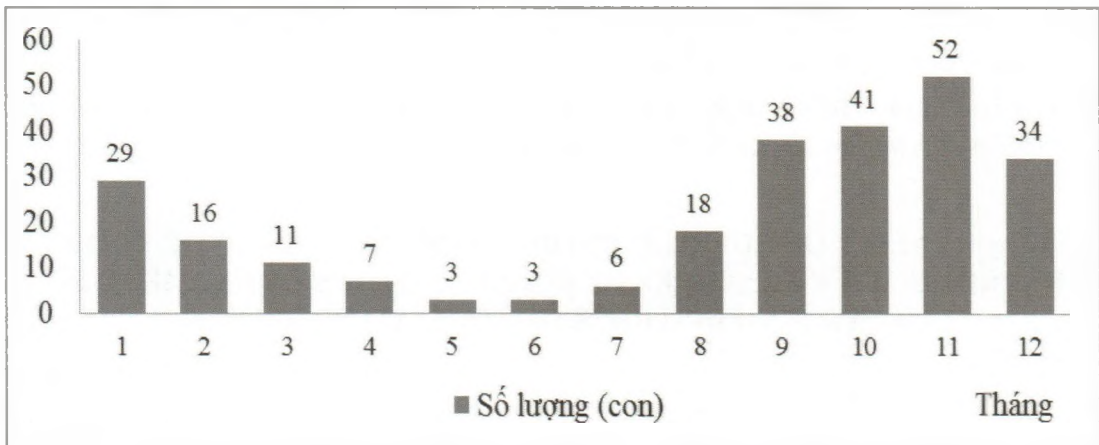
(Khoảng cách lứa đẻ (tháng tuổi)	(Số trâu theo dõi (con)	(%) Tỷ lệ
15 - 12	38	14,73
18 - 16	135	52,32

24 - 19	66	25,58
24 <	19	7,37
Tổng	258	100

[Nguồn: Số liệu điều tra]

Ở bảng 7 cho thấy đàn trâu tại Thăng Bình có khoảng cách giữa hai lứa đẻ từ 16 - 18 tháng tuổi chiếm hơn nửa tổng số trâu 52,32%, khoảng cách 12 - 15 tháng chỉ chiếm 14,73% còn số trâu có khoảng cách trên 24 tháng chiếm 7,37%. So sánh với kết quả nghiên cứu về khả năng sinh sản của đàn trâu nội nuôi tại Mê Linh Vĩnh Phúc của tác giả Mai Thị Thơm, Mai Văn Sánh (2004) cho biết số trâu có khoảng cách giữa hai lứa đẻ 1 năm một lứa là 3,55%, 3 năm hai lứa chiếm tỷ lệ 17,5% và 2 năm 1 lứa 43,19% thì đàn trâu nuôi tại huyện Thăng Bình có nhịp đẻ mau hơn. Kết quả trên cho thấy: nếu khai thác triệt để, tăng cường số lượng trâu cái sinh sản lên thì nó sẽ là một nguồn thu thập đáng kể trong kinh tế hộ gia đình, đồng thời tăng tốc độ phát triển của đàn trâu.

2.2.7.3. Thời gian sinh sản trong năm



Biểu đồ 2. Tỷ lệ đẻ của đàn trâu của các tháng trong năm

Qua biểu đồ 2 cho thấy đàn trâu ở huyện Thăng Bình động dục và đẻ quanh năm. Trâu cái thường đẻ nhiều vào các tháng nhiệt độ thấp trong năm, song chúng đẻ tập trung nhất là vào giai đoạn từ đầu tháng 8 năm trước đến hết tháng 2 năm sau. Thời gian trâu đẻ ít nhất trong năm là vào đầu tháng 3 đến cuối tháng 8. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Mai Văn Sánh (1996) và Mai Thị Thơm (2008). Các tác giả này đều cho rằng trâu đẻ nhiều vào mùa thu và mùa đông.

3. Kết luận

Ở góc độ tổng thể chăn nuôi trâu trong nông hộ tại huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam có quy mô chăn nuôi trâu nhỏ lẻ (1- 4 con), tỷ lệ trâu cái trong tổng đàn chiếm 73,63%, phương thức chăn nuôi trâu quảng canh là chính; mục đích chăn nuôi trâu của các nông hộ chủ yếu là sinh sản (62,22%). Tỷ lệ trâu cái phối giống tự do trong địa bàn huyện chiếm 68,52%. Hầu hết những thuận lợi trong chăn nuôi trâu tại huyện Thăng

Bình là người dân có kinh nghiệm (80%), con trâu đẻ nuôi (95,2%) và có lao động nhân rỗi (75,9%). Bên cạnh đó còn gặp một số khó khăn trong chăn nuôi trâu như thiếu giống, thiếu kỹ thuật và thị trường tiêu thụ sản phẩm không chủ động.

Tuổi đẻ lứa đầu của đàn trâu tập trung vào độ tuổi 3 - 5 tuổi với tỷ lệ 80,61%. Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ từ 16 - 18 tháng chiếm hơn nửa tổng số đàn trâu với 52,32%. Trâu sinh sản cao nhất vào cuối mùa thu và mùa đông, thấp nhất vào mùa hè.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục thống kê tỉnh Quảng Nam (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam*.
- [2] Phòng thống kê các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, *Báo cáo số liệu thống kê các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017 huyện Thăng Bình*
- [3] Mai Văn Sánh (1996), *Một số chỉ tiêu và khả năng sản xuất của trâu lai F1 nuôi ở nông thôn và khả năng sinh sản của trâu Murrah nuôi tại Sông Bé*, Kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật chăn nuôi 1994 – 1995, Viện Chăn nuôi.
- [4] Mai Văn Sánh (2008), *Hiện trạng đàn trâu ở một số địa phương đại diện cho các vùng trâu to trong cả nước*, Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **15**: 1-8
- [5] Mai Thị Thom (2008), *Khảo sát khả năng sinh sản của trâu ở thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên*, Tạp chí KHKT Nông nghiệp, **2**: 213 -215

Title: REALITY OF BUFFALO PRODUCTION AND ASSESSMENT OF REPRODUCTIVE FEATURES OF BUFFALO HERDS OF FARMERS IN THANG BINH DISTRICT, QUANG NAM PROVINCE

NGUYEN THI THUY VAN

Quang Nam University

Abstract: This study was carried out on a total of 270 households on the status of buffalo husbandry in Thang Binh District, Quang Nam Province. The results showed that buffalo farming in the district is usually concentrated on a small scale (88.9%); extensive livestock husbandry is the major (45.55%); the main purpose of buffalo farming is reproduction (62.22%); there are 97.8% of buffalo farmers facing difficulties because of lack of technology and insufficient experience in treating illnesses of their family's buffalo herd; the age of first calving of female buffaloes mainly concentrated on the age of 3-5 years (80.61%), the time between the two litters is from 16-18 months, accounting for over 52.32%; the female buffaloes are in heat in late autumn and winter.

Keywords: buffalo farming, farming households, reality, reproduction